

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 845/2011/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐT BXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Liên Sở Lao động-Thương binh và Xã hội - Tài chính tại Tờ trình số 740/TTr-LSLĐTBXH-TC, ngày 23 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 (ba) tháng tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh để đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Danh mục, chương trình khung và mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề nêu tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Ưu tiên dạy nghề cho lao động thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Chương trình khung đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 (ba) tháng của từng nghề ban hành kèm theo Quyết định này là chương trình đào tạo tối thiểu bắt buộc các cơ sở dạy nghề phải thực hiện. Các cơ sở dạy nghề được phép điều chỉnh từ 10-30% chương trình khung này cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao

động; nhu cầu của doanh nghiệp; nhu cầu xã hội; nhu cầu của người học nghề và đăng ký tại Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 (ba) tháng để thực hiện đào tạo nghề cho các đối tượng hưởng lợi của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn là mức hỗ trợ tối đa. Mức chi hỗ trợ đào tạo nghề tại Quyết định này không bao gồm tiền ăn, tiền đi lại cho các đối tượng ưu tiên.

Điều 3. Khung định mức chi:

1. Chi phí cho giáo viên dạy lý thuyết không vượt quá 10% so với tổng chi phí cho một lớp đào tạo.

2. Chi phí dạy thực hành bao gồm: Lương giáo viên, phôi liệu, nguyên vật liệu, thiết bị, khấu hao tài sản cố định lớp học, thuê vận chuyển thiết bị, thuê địa điểm học (nếu có) đối với những nghề dạy lưu động; chỉnh sửa biên soạn chương trình (nếu có) không dưới 75% tổng chi phí một lớp đào tạo.

3. Quản lý, tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, tài liệu học viên, cấp chứng chỉ nghề, coi chấm thi hoàn thành khóa học không vượt quá 15% so với tổng chi phí cho một lớp đào tạo.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao Sở Tài chính phối hợp Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và cơ quan liên quan có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra trong việc thực hiện theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG VÀ MỨC CHI ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, DẠY NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG TẠI CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ VÀ MỨC HỖ TRỢ KÈM NGHỀ, TRUYỀN NGHỀ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỂ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 845/2011/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh)

| STT | Tên nghề đào tạo | Số học sinh/lớp học (Người) | Tổng số tiết giảng dạy/khóa học | Trong đó | | | Mức kinh phí hỗ trợ tối đa (Đồng/HS/ Khóa) |
|-----|---|-----------------------------|---------------------------------|------------------|-----------------|--------------------------|--|
| | | | | Lý thuyết (Tiết) | Thực hành (Giờ) | Hoạt động đánh giá (Giờ) | |
| 1 | Sửa chữa, bảo trì xe máy và thiết bị cơ khí | 18-35 | 464 | 115 | 329 | 20 | 1.800.000 |
| 2 | Kỹ thuật hàn và gia công cơ khí | 18-35 | 464 | 115 | 329 | 20 | 1.900.000 |
| 3 | Kỹ thuật hàn | 18-35 | 337 | 87 | 230 | 20 | 1.400.000 |
| 4 | Sửa chữa xe máy | 18-35 | 390 | 90 | 280 | 20 | 1.200.000 |
| 5 | Điện công nghiệp | 18-35 | 436 | 104 | 312 | 20 | 1.200.000 |
| 6 | Điện dân dụng | 18-35 | 436 | 104 | 312 | 20 | 1.200.000 |
| 7 | Điện lạnh dân dụng | 18-35 | 436 | 104 | 312 | 20 | 1.200.000 |
| 8 | Mộc dân dụng | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.600.000 |
| 9 | Mộc công nghiệp | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.600.000 |
| 10 | Mộc mỹ nghệ | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.800.000 |
| 11 | Gia công thiết kế sản phẩm mộc | 18-35 | 341 | 64 | 257 | 20 | 1.600.000 |
| 12 | Kỹ thuật xây dựng (Nề) | 18-35 | 420 | 60 | 340 | 20 | 1.600.000 |

| | | | | | | | |
|----|---|-------|-----|-----|-----|----|-----------|
| 13 | Kỹ thuật cốt thép hàn | 18-35 | 410 | 90 | 300 | 20 | 1.600.000 |
| 14 | Điện nước xây dựng | 18-35 | 410 | 90 | 300 | 20 | 1.600.000 |
| 15 | Máy thời trang (May dân dụng) | 18-35 | 436 | 104 | 312 | 20 | 1.400.000 |
| 16 | Máy công nghiệp | 18-35 | 436 | 104 | 312 | 20 | 1.500.000 |
| 17 | Sản xuất hàng da, giấy, túi sách | 18-35 | 436 | 104 | 312 | 20 | 1.500.000 |
| 18 | Thêu ren | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.300.000 |
| 19 | Sản xuất hàng mây tre đan | 18-35 | 264 | 55 | 194 | 15 | 1.200.000 |
| 20 | Kỹ thuật sản xuất chổi đót | 18-35 | 120 | 10 | 102 | 8 | 500.000 |
| 21 | Quản lý vận hành cấp thoát nước sinh hoạt | 18-35 | 250 | 62 | 173 | 15 | 1.200.000 |
| 22 | Quản lý khai thác công trình thủy lợi | 18-35 | 260 | 120 | 125 | 15 | 1.200.000 |
| 23 | Lái phương tiện thủy đánh bắt cá xa bờ | 18-35 | 375 | 94 | 261 | 20 | 1.800.000 |
| 24 | Vận hành máy thi công công trình (xúc, đào, ủi) | 18-35 | 375 | 94 | 261 | 20 | 1.800.000 |
| 25 | Sửa chữa vận hành máy nông nghiệp-ngư nghiệp | 18-35 | 245 | 40 | 190 | 15 | 1.200.000 |
| 26 | Hướng dẫn du lịch | 18-35 | 380 | 80 | 280 | 20 | 1.500.000 |
| 27 | Nghiệp vụ lễ tân | 18-35 | 380 | 80 | 280 | 20 | 1.500.000 |
| 28 | Nghiệp vụ lưu trú | 18-35 | 380 | 80 | 280 | 20 | 1.500.000 |
| 29 | Nghiệp vụ nhà hàng | 18-35 | 380 | 60 | 300 | 20 | 1.500.000 |
| 30 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.500.000 |

| | | | | | | | |
|----|---|-------|-----|-----|-----|----|-----------|
| 31 | Kỹ thuật pha chế đồ uống | 18-35 | 245 | 40 | 190 | 15 | 1.200.000 |
| 32 | Quản trị khách sạn | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.000.000 |
| 33 | Quản trị khu Resort | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.000.000 |
| 34 | Chăm sóc sắc đẹp | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.200.000 |
| 35 | Kỹ thuật chăm sóc tóc | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.200.000 |
| 36 | Bảo vệ môi trường biển | 18-35 | 387 | 100 | 267 | 20 | 1.200.000 |
| 37 | Trồng rau sạch | 18-35 | 264 | 55 | 194 | 15 | 1.200.000 |
| 38 | Kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm | 18-35 | 387 | 75 | 297 | 15 | 1.500.000 |
| 39 | Bảo vệ thực vật | 18-35 | 264 | 55 | 194 | 15 | 1.200.000 |
| 40 | Kỹ thuật trồng cây ăn trái (cam, mít, dứa, bưởi, quýt...) | 18-35 | 395 | 72 | 308 | 15 | 1.400.000 |
| 41 | Kỹ thuật trồng hoa cúc, hoa mai, hoa lan... | 18-35 | 264 | 66 | 183 | 15 | 1.200.000 |
| 42 | Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh | 18-35 | 554 | 110 | 424 | 20 | 1.200.000 |
| 43 | Ươm và nhân giống cây lâm nghiệp | 18-35 | 380 | 200 | 160 | 20 | 1.200.000 |
| 44 | Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây rừng | 18-35 | 250 | 62 | 173 | 15 | 1.200.000 |
| 45 | Kỹ thuật trồng sắn, ngô, lúa, đậu phụng... | 18-35 | 245 | 40 | 190 | 15 | 1.200.000 |
| 46 | Sản xuất lúa giống | 18-35 | 314 | 90 | 208 | 16 | 1.500.000 |
| 47 | Trồng lúa nước chất lượng cao | 18-35 | 314 | 90 | 208 | 16 | 1.500.000 |

| | | | | | | | |
|----|---|-------|-----|----|-----|----|-----------|
| 48 | Trồng, khai thác mủ cao su | 18-35 | 264 | 55 | 194 | 15 | 1.000.000 |
| 49 | Kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch cà phê | 18-35 | 378 | 94 | 264 | 20 | 1.400.000 |
| 50 | Kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch hồ tiêu | 18-35 | 378 | 94 | 264 | 20 | 1.400.000 |
| 51 | Kỹ thuật chế biến thủy sản và nước mắm | 18-35 | 176 | 22 | 144 | 10 | 900.000 |
| 52 | Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu | 18-35 | 231 | 66 | 150 | 15 | 1.200.000 |
| 53 | Kỹ thuật trồng nấm | 18-35 | 178 | 48 | 120 | 10 | 900.000 |
| 54 | Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt | 18-35 | 320 | 70 | 233 | 20 | 1.200.000 |
| 55 | Kỹ thuật nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng | 18-35 | 380 | 95 | 265 | 20 | 1.300.000 |
| 56 | Kỹ thuật nuôi tôm hùm | 18-35 | 380 | 95 | 265 | 20 | 1.300.000 |
| 57 | Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt | 18-35 | 380 | 95 | 265 | 20 | 1.300.000 |
| 58 | Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn | 18-35 | 380 | 95 | 265 | 20 | 1.300.000 |
| 59 | Kỹ thuật chế biến hấp sấy cá mực | 18-35 | 264 | 66 | 183 | 15 | 1.200.000 |
| 60 | Kỹ thuật bảo quản cá đánh bắt xa bờ | 18-35 | 264 | 66 | 183 | 15 | 1.000.000 |
| 61 | Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo heo, bò | 18-35 | 380 | 95 | 265 | 20 | 1.200.000 |
| 62 | Kỹ thuật sử dụng thuốc thú y trong sản xuất trang | 18-35 | 264 | 66 | 183 | 15 | 1.200.000 |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------|-------|-----|-----|-----|----|-----------|
| | trại | | | | | | |
| 63 | Quản lý kinh tế trang trại | 18-35 | 380 | 200 | 160 | 20 | 1.200.000 |
| 64 | Khai thác đánh bắt hải sản | 18-35 | 380 | 200 | 160 | 20 | 1.200.000 |
| 65 | Chạm khắc hoa văn, phù điêu gỗ | 18-35 | 310 | 20 | 270 | 20 | 1.400.000 |
| 66 | Dán nổi óc mỹ nghệ | 18-35 | 330 | 60 | 250 | 20 | 1.400.000 |
| 67 | Mộc dân dụng mỹ nghệ | 18-35 | 420 | 90 | 310 | 20 | 1.800.000 |